

Chi tiết mã HS 1520.00.90

Mã HS	1520.00.90
Mô tả hàng hóa	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin. / - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	31/10/2026 08:41:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15200090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2121
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2121
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2121
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2126
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2099
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2099
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2099
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2099
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2099
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2099
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2129
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2129

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2129
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2129
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2129
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2129
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2131
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2131
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2131
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2131
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2131
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2131
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2133
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2101
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2101
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2101
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2101
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2101
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2101
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2101
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2099
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2099
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2099
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2099
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2099
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2099
VCFTA	2022	2022	0	VC!D2140
VCFTA	2023	2023	0	VC!E2140

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2140
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2140
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2140
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2140
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2139
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2139
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2139
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2139
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2139
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2139
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2145
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2145
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2145
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2145
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2145
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2145
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D2106
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E2106
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F2106
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2106
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2106
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2106
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D2108
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E2108
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F2108
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2108

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2108
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2108
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2108
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2108
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2108
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2108
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2108
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2108
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2108
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2131
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2131
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2131
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2131
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2131
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2131
RCEP B	2022	2022	0	B!D2131
RCEP B	2023	2023	0	B!E2131
RCEP B	2024	2024	0	B!F2131
RCEP B	2025	2025	0	B!G2131
RCEP B	2026	2026	0	B!H2131
RCEP B	2027	2027	0	B!I2131
RCEP C	2022	2022	0	C!D2131
RCEP C	2023	2023	0	C!E2131
RCEP C	2024	2024	0	C!F2131
RCEP C	2025	2025	0	C!G2131
RCEP C	2026	2026	0	C!H2131

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2131
RCEP D	2022	2022	0	D!D2131
RCEP D	2023	2023	0	D!E2131
RCEP D	2024	2024	0	D!F2131
RCEP D	2025	2025	0	D!G2131
RCEP D	2026	2026	0	D!H2131
RCEP D	2027	2027	0	D!I2131
RCEP E	2022	2022	0	E!D2134
RCEP E	2023	2023	0	E!E2134
RCEP E	2024	2024	0	E!F2134
RCEP E	2025	2025	0	E!G2134
RCEP E	2026	2026	0	E!H2134
RCEP E	2027	2027	0	E!I2134
RCEP F	2022	2022	0	F!D2131
RCEP F	2023	2023	0	F!E2131
RCEP F	2024	2024	0	F!F2131
RCEP F	2025	2025	0	F!G2131
RCEP F	2026	2026	0	F!H2131
RCEP F	2027	2027	0	F!I2131
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F1986
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G1986
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H1986
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I1986

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	----------------------	-------------------	-------------	------------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1520.00 có 2 dòng thuế; dòng 1520.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1520.00.10 Glycerin thô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1520.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1520.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2121), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.